

ĐÁNH GIÁ VAI TRÒ CỦA HỖ TRỢ GIA ĐÌNH VÀ NHẬN THỨC RÀO CẢN GIỚI ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA NỮ SINH VIÊN TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG FPT POLYTECHNIC, CƠ SỞ TP.HCM

Doanh Thị Thùy Ánh

Trường Đại học FPT

Email: doanhthithuyanh06@gmail.com

Tóm tắt: Nghiên cứu kiểm định mô hình ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên với nhận thức rào cản bất bình đẳng giới là yếu tố cản trở, còn môi trường khởi nghiệp và hỗ trợ gia đình là nguồn lực bảo vệ. Dữ liệu gồm 187 phản hồi hợp lệ của nữ sinh viên FPT Polytechnic, cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh, sử dụng thang Likert 5 mức và PLS-SEM với bootstrap 5.000 mẫu lặp. Mô hình đo lường đạt độ tin cậy và giá trị, với R^2 của ý định khởi nghiệp bằng 0,498. Môi trường khởi nghiệp làm giảm rào cản giới ($\beta = -0,467$) và tăng tự hiệu quả ($\beta = 0,317$). Rào cản giới làm giảm tự hiệu quả ($\beta = -0,256$) và thái độ ($\beta = -0,234$), nhưng tác động trực tiếp đến ý định không có ý nghĩa ở mức 5% ($\beta = -0,132$; $p = 0,056$). Tự hiệu quả, thái độ và hỗ trợ gia đình tác động tích cực đến ý định. Tương tác rào cản giới $\times$ hỗ trợ gia đình có ý nghĩa ($\beta = 0,120$; $p = 0,022$), xác nhận vai trò đệm của hỗ trợ gia đình. Kết quả gợi ý tăng môi trường học tập bao trùm, trải nghiệm làm chủ và hỗ trợ thể chế cho sinh viên có nguồn lực gia đình hạn chế.

Từ khóa: ý định khởi nghiệp; nữ sinh viên; rào cản bất bình đẳng giới; tự hiệu quả; hỗ trợ gia đình; PLS-SEM.

ASSESSING THE ROLE OF FAMILY SUPPORT AND PERCEPTION OF GENDER BARRIERS IN ENTREPRENEURIAL DECISIONS AMONG FEMALE STUDENTS AT FPT POLYTECHNIC COLLEGE, HO CHI MINH CITY CAMPUS

Abstract: This study tests a model of female students' entrepreneurial intention in which perceived gender inequality barriers act as constraints, while the entrepreneurial environment and family support serve as protective resources. The data comprise 187 valid responses from female students at FPT Polytechnic, Ho Chi Minh City campus, collected using a five-point Likert scale and analyzed with PLS-SEM using 5,000 bootstrap resamples. The measurement model demonstrated satisfactory reliability and validity, with an R^2 of 0.498 for entrepreneurial intention. The entrepreneurial environment reduced perceived gender barriers ($\beta = -0.467$) and increased self-efficacy ($\beta = 0.317$). Gender barriers reduced self-efficacy ($\beta = -0.256$) and attitude ($\beta = -0.234$), while their direct effect on entrepreneurial intention was not significant at the 5% level ($\beta = -0.132$; $p = 0.056$). Self-efficacy, attitude, and family support positively influenced entrepreneurial intention. The interaction between gender barriers and family support was significant ($\beta = 0.120$; $p = 0.022$), confirming the buffering role of family support. The findings suggest the need to strengthen inclusive learning environments, mastery experiences, and institutional support for students with limited family resources.

Keywords: entrepreneurial intention; female students; gender inequality barriers; self-efficacy; family support; PLS-SEM.

Nhận bài: 12/08/2026

Phản biện: 12/09/2026

Duyệt đăng: 15/09/2026

I. GIỚI THIỆU

Khởi nghiệp có thể tạo cho phụ nữ quyền tự chủ nghề nghiệp, khả năng chuyển kiến thức thành giá trị và cơ hội tham gia quyết định kinh tế. Đối với sinh viên cao đẳng, quá trình đào tạo thực hành và tiếp xúc sớm với doanh nghiệp giúp ý tưởng kinh doanh có thể được thử nghiệm ngay trong môn học hoặc kỳ thực tập. Tuy nhiên, cơ hội đào tạo không đồng nghĩa mọi người học nhìn thấy cùng một con đường. Nữ sinh viên có thể dự đoán phải đối mặt với định kiến về năng lực lãnh đạo, khó tiếp cận vốn và mạng lưới, hoặc trách nhiệm gia đình không cân xứng (Brush et al., 2009; Cardella et al., 2020). Những dự đoán đó có khả năng làm giảm tự hiệu quả, thái độ và cam kết khởi nghiệp trước khi doanh nghiệp được thành lập.

Vu et al. (2025) đã kiểm định mô hình trên 466 nữ sinh viên đại học Việt Nam và cho thấy nhận thức bất bình đẳng giới cản trở tự hiệu quả, thái độ và ý định, trong khi hỗ trợ gia đình làm thay đổi một số quan hệ trong mô hình. Kết quả này đặc biệt có ý nghĩa đối với giáo dục nghề nghiệp. Nữ sinh viên cao đẳng thường có thời gian đào tạo ngắn, tham gia việc làm sớm và phụ thuộc tương đối nhiều vào nguồn lực gia đình. Đồng thời, hoạt động dự án và liên kết doanh nghiệp cho phép nhà trường tạo ra trải nghiệm có khả năng giảm tín hiệu định kiến và tăng niềm tin năng lực.

Nghiên cứu này kiểm định một mô hình gồm môi trường khởi nghiệp (EC), nhận thức rào cản bất bình đẳng giới (GIB), tự hiệu quả khởi nghiệp (ESE), thái độ đối với khởi nghiệp (ATE), hỗ trợ

gia đình cảm nhận (PFS) và ý định khởi nghiệp (EI). Mô hình đặt EC ở vị trí tiền đề, GIB ở vị trí cơ chế cản trở, ESE và ATE là đánh giá cá nhân, còn PFS là nguồn lực trực tiếp và biến điều tiết. Hai câu hỏi được đặt ra: (1) rào cản giới ảnh hưởng đến ý định trực tiếp hay chủ yếu qua tự hiệu quả và thái độ; và (2) hỗ trợ gia đình có làm giảm cường độ tác động tiêu cực của rào cản hay không?

Nghiên cứu tập trung vào hai câu hỏi: rào cản giới ảnh hưởng đến ý định trực tiếp hay chủ yếu thông qua tự hiệu quả và thái độ; và hỗ trợ gia đình có làm giảm cường độ tác động bất lợi của rào cản hay không. Việc kiểm định đồng thời quan hệ trực tiếp, gián tiếp và điều tiết cho phép đánh giá cơ chế thay vì chỉ so sánh mức ý định giữa các nhóm.

II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ GIẢ THUYẾT

2.1. Môi trường khởi nghiệp, rào cản giới và tự hiệu quả

Môi trường khởi nghiệp phản ánh cơ hội thực hành, cố vấn, hình mẫu và khả năng tiếp cận nguồn lực công bằng. Môi trường bao trùm giúp nữ sinh viên có trải nghiệm lãnh đạo và tiếp xúc với hình mẫu nữ, qua đó giảm khuôn mẫu giới (Feng & Sumettikoon, 2023). Theo lý thuyết nhận thức xã hội, tự hiệu quả phát triển qua trải nghiệm làm chủ, quan sát hình mẫu và thuyết phục xã hội (Bandura, 1997). Vai trò của giáo dục và tự hiệu quả cũng được ghi nhận bởi Deng và Wang (2023) và Wang và Liu (2024).

H1: Môi trường khởi nghiệp tác động tiêu cực đến nhận thức rào cản bất bình đẳng giới.

H2: Môi trường khởi nghiệp tác động tích cực đến tự hiệu quả khởi nghiệp.

2.2. Tác động của nhận thức rào cản bất bình đẳng giới

GIB phản ánh nhận thức về định kiến, khó tiếp cận vốn và mạng lưới, hạn chế vai trò lãnh đạo và trách nhiệm gia đình không cân xứng. Khi các rào cản được xem là khó kiểm soát, tự hiệu quả, thái độ và ý định có thể suy giảm. Các mối liên hệ này được ghi nhận bởi Hamdani et al. (2023) và Vu et al. (2025).

H3: Nhận thức rào cản bất bình đẳng giới tác động tiêu cực đến tự hiệu quả khởi nghiệp.

H4: Nhận thức rào cản bất bình đẳng giới tác động tiêu cực đến thái độ đối với khởi nghiệp.

H5: Nhận thức rào cản bất bình đẳng giới tác động tiêu cực đến ý định khởi nghiệp.

2.3. Tự hiệu quả, thái độ và ý định khởi nghiệp

ESE phản ánh niềm tin vào khả năng thực hiện nhiệm vụ khởi nghiệp, còn ATE thể hiện

mức độ hấp dẫn và phù hợp của lựa chọn này. Theo TPB, thái độ tích cực làm tăng ý định hành vi (Ajzen, 1991).

H6: Tự hiệu quả khởi nghiệp tác động tích cực đến thái độ đối với khởi nghiệp.

H7: Tự hiệu quả khởi nghiệp tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp.

H8: Thái độ đối với khởi nghiệp tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp.

2.4. Hỗ trợ gia đình và tác động điều tiết

PFS có thể cung cấp nguồn lực thay thế khi nữ sinh viên gặp khó khăn về vốn, mạng lưới hoặc thời gian. Nếu PFS làm suy yếu tác động âm của GIB, hệ số $GIB \times PFS$ sẽ mang dấu dương và độ dốc $GIB \rightarrow EI$ sẽ ít âm hơn khi PFS tăng (Ouni & Jarbou, 2025).

H9: Hỗ trợ gia đình cảm nhận tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp.

H10: Hỗ trợ gia đình cảm nhận làm suy yếu tác động tiêu cực của nhận thức rào cản bất bình đẳng giới đến ý định khởi nghiệp.

2.5. Tổng hợp bằng chứng và định vị mô hình

Các nghiên cứu khởi nghiệp nữ có thể quy chênh lệch ý định cho năng lực hoặc mức chấp nhận rủi ro, trong khi bỏ qua vai trò của thể chế và chuẩn giới (Ahl, 2006; Jennings & Brush, 2013). Vì vậy, GIB được xem là đánh giá về điều kiện xã hội, không phải điểm yếu cá nhân.

Lý thuyết phù hợp vai trò cho thấy hành vi lãnh đạo có thể được đánh giá khác nhau theo giới (Eagly & Karau, 2002), còn Shinnar et al. (2012) cho thấy giới và văn hóa ảnh hưởng đến rào cản và ý định. Do đó, GIB được đặt trước ESE và ATE trong mô hình.

Tự hiệu quả liên hệ chặt với ý định và có thể truyền tác động của giáo dục (Wilson et al., 2007; Zhao et al., 2005), nhưng cần gắn với nhiệm vụ khởi nghiệp cụ thể (Newman et al., 2019). Vì vậy, môi trường đào tạo nên tạo trải nghiệm thực hành thay vì chỉ nâng sự tự tin chung.

PFS được tách khỏi chuẩn chủ quan vì ngoài kỳ vọng, gia đình còn cung cấp thời gian, thông tin, mạng lưới và nguồn lực. Lựa chọn nghề chịu tác động của tự hiệu quả và các điều kiện hỗ trợ hoặc cản trở (Lent et al., 1994), trong khi giới có thể làm thay đổi mối liên hệ giữa giáo dục, tự hiệu quả và ý định (Nowiński et al., 2019). Vì vậy, PFS được mô hình hóa vừa là nguồn lực trực tiếp vừa là biến điều tiết.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Thiết kế nghiên cứu và mẫu khảo sát

Nghiên cứu sử dụng thiết kế cắt ngang với 187 phản hồi hợp lệ của nữ sinh viên FPT Polytechnic, cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh. Mẫu gồm 64 người ở nhóm 18–19 tuổi, 91 người 20–21 tuổi và 32 người từ 22 tuổi; 50 người học kỳ 1–2, 71 người học kỳ 3–4 và 66 người học kỳ 5–6. Các

nhóm ngành gồm kinh doanh – marketing, du lịch – nhà hàng – khách sạn, công nghệ thông tin – thiết kế số và các ngành dịch vụ khác. Cơ cấu này phản ánh phạm vi mẫu nghiên cứu, không phải ước lượng cơ cấu của toàn trường.

Bộ dữ liệu gồm 25 biến quan sát đo sáu cấu trúc bằng thang Likert 5 mức. Phương trình EI bao gồm GIB, ESE, ATE, PFS và tích chuẩn hóa $GIB \times PFS$.

Đặc điểm	Nhóm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Tuổi	18–19	64	34,2
	20–21	91	48,7
	Từ 22	32	17,1
Học kỳ	1–2	50	26,7
	3–4	71	38,0
	5–6	66	35,3
Nhóm ngành	Kinh doanh – marketing	60	32,1
	Du lịch – nhà hàng – khách sạn	48	25,7
	Công nghệ thông tin – thiết kế số	45	24,1
	Dịch vụ khác	34	18,2
Làm thêm/thực tập	Có	119	63,6
Gia đình kinh doanh	Có	54	28,9
Đã học/tham gia khởi nghiệp	Có	112	59,9

Bảng 1. Đặc điểm mẫu nghiên cứu (n = 187)

3.2. Thang đo

Sáu cấu trúc được đo bằng 25 biến quan sát trên thang Likert từ 1 “hoàn toàn không đồng ý” đến 5 “hoàn toàn đồng ý”. EC gồm bốn phát biểu về khuyến khích thử nghiệm, tiếp cận cố vấn, công bằng cơ hội và hình mẫu nữ. GIB gồm năm phát biểu về tiêu chuẩn đánh giá, vốn/mạng lưới, năng lực lãnh đạo, trách nhiệm gia đình và sự thiếu hụt hình mẫu. ESE gồm bốn phát biểu về nhận diện cơ hội, xây dựng mô hình, thuyết phục các bên và xử lý vấn đề. ATE, PFS và EI mỗi cấu trúc gồm bốn phát biểu.

3.3. Chiến lược phân tích

PLS-SEM được sử dụng theo quy trình 2 giai đoạn của Hair et al. (2022). Mô hình đo lường phản xạ được đánh giá bằng tải ngoại, Cronbach's alpha, độ tin cậy tổng hợp (CR), phương sai trích trung bình (AVE), tiêu chuẩn Fornell–Larcker và HTMT. Ngưỡng tham chiếu lần lượt là tải ngoại khoảng 0,708 trở lên, alpha và CR từ 0,70 đến 0,95, AVE trên 0,50 và HTMT dưới 0,85. Tính đa cộng tuyến được đánh giá bằng VIF.

Mô hình cấu trúc báo cáo hệ số β chuẩn hóa, t, p và khoảng tin cậy 95% từ bootstrap 5.000 mẫu lặp. Năng lực giải thích được đánh giá bằng R^2 ,

quy mô tác động f^2 và chỉ báo dự báo Q^2 . Tương tác được tạo theo cách tiếp cận hai giai đoạn từ điểm cấu trúc chuẩn hóa. Độ dốc đơn giản của $GIB \rightarrow EI$ được tính tại PFS thấp hơn trung bình một độ lệch chuẩn, tại trung bình và cao hơn một độ lệch chuẩn. SRMR và NFI được báo cáo như chỉ báo mô tả mức phù hợp, không dùng đơn độc để kết luận mô hình đúng.

IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thống kê mô tả và mô hình đo lường

Điểm trung bình các cấu trúc nằm từ 2,963 đến 3,338. GIB có trung bình thấp nhất (2,963), trong khi PFS cao nhất (3,338). EC đạt 3,201; ESE đạt 3,219; ATE đạt 3,266 và EI đạt 3,221. Độ lệch chuẩn điểm cấu trúc dao động từ 0,993 đến 1,097, cho thấy dữ liệu có mức phân tán đủ để ước lượng quan hệ và tương tác.

Tải ngoại dao động từ 0,790 đến 0,903, đều vượt ngưỡng tham chiếu. Cronbach's alpha nằm trong khoảng 0,860–0,893; CR từ 0,905–0,926; AVE từ 0,675–0,758. Không có thang đo nào có CR vượt 0,95, vì vậy không xuất hiện dấu hiệu các biến quan sát lặp nội dung quá mức. Kết quả xác nhận độ nhất quán nội tại và giá trị hội tụ.

Cấu trúc	Số biến	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Alpha	CR	AVE	Khoảng tải ngoài
EC	4	3,201	0,993	0,860	0,905	0,704	0,818–0,848
GIB	5	2,963	1,016	0,880	0,912	0,675	0,790–0,852
ESE	4	3,219	1,097	0,889	0,923	0,750	0,847–0,887
ATE	4	3,266	1,055	0,886	0,922	0,746	0,841–0,888
PFS	4	3,338	1,035	0,868	0,910	0,717	0,819–0,875
EI	4	3,221	1,093	0,893	0,926	0,758	0,832–0,903

Bảng 2. Độ tin cậy và giá trị hội tụ

Theo tiêu chuẩn Fornell–Larcker, căn bậc hai AVE trên đường chéo đều lớn hơn tương quan giữa cấu trúc tương ứng với cấu trúc khác. HTMT lớn nhất là 0,674, thấp hơn ngưỡng 0,85. Tương quan cao nhất xuất hiện giữa ESE và ATE (0,598), phù hợp lý thuyết nhưng chưa gây mất giá trị phân biệt. VIF trong các phương trình dao động từ 1,000 đến 1,696, thấp hơn 3. Phương sai do nhân tố đầu tiên giải thích là 34,6%, không thấy một nhân tố chung chi phối dữ liệu.

Cấu trúc	EC	GIB	ESE	ATE	PFS	EI
EC	0,839					
GIB	–0,467	0,822				
ESE	0,436	–0,404	0,866			
ATE	0,332	–0,437	0,864	0,598		
PFS	0,065	–0,078	–0,005	–0,028	0,847	
EI	0,275	–0,425	0,568	0,231	0,870	0,579

Bảng 3. Tiêu chuẩn Fornell–Larcker

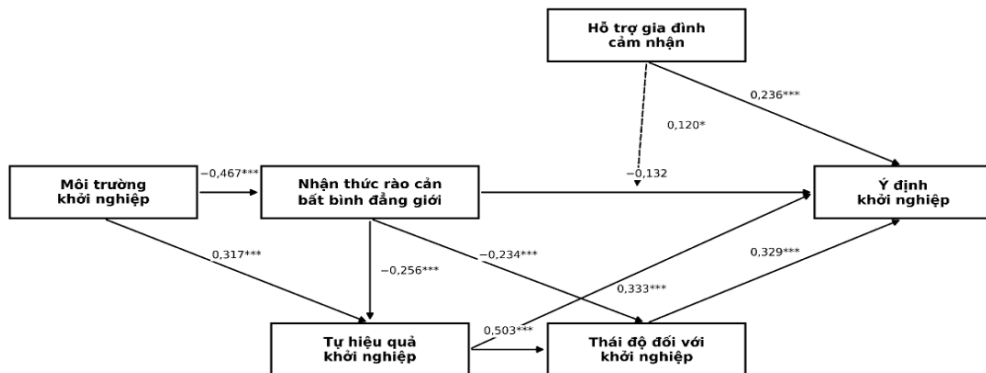
4.2. Mô hình cấu trúc và kiểm định giả thuyết

Mô hình giải thích 21,8% phương sai của GIB, 24,2% của ESE, 40,3% của ATE và 49,8% của EI. Giá trị Q^2 lần lượt là 0,162; 0,286; 0,337 và 0,411, đều lớn hơn 0. SRMR bằng 0,061 và NFI bằng 0,907. Các chỉ báo cho thấy mô hình có năng lực giải thích và dự báo ở mức chấp nhận.

EC tác động âm đến GIB ($\beta = -0,467$; $t = 8,287$; $p < 0,001$) và dương đến ESE ($\beta = 0,317$; $t = 4,349$; $p < 0,001$), ủng hộ H1 và H2. GIB tác động âm đến ESE ($\beta = -0,256$; $t = 3,420$; $p =$

0,001) và ATE ($\beta = -0,234$; $t = 3,887$; $p < 0,001$), nên H3 và H4 được ủng hộ. Đường trực tiếp GIB $\rightarrow$ EI có $\beta = -0,132$, nhưng khoảng tin cậy chứa 0 và $p = 0,056$; H5 không được ủng hộ ở mức 5%.

ESE là tiền đề mạnh của ATE ($\beta = 0,503$; $t = 7,844$; $p < 0,001$), ủng hộ H6. Cả ESE ($\beta = 0,333$) và ATE ($\beta = 0,329$) đều tác động dương đến EI với $p < 0,001$, ủng hộ H7 và H8. PFS tác động dương đến EI ($\beta = 0,236$; $t = 4,472$; $p < 0,001$), ủng hộ H9. Tích GIB $\times$ PFS có $\beta = 0,120$; $t = 2,292$; $p = 0,022$, ủng hộ H10.



Hình 1. Kết quả kiểm định mô hình

Quy mô tác động f^2 của EC lên GIB là 0,279; ESE lên ATE là 0,355. Trong phương trình EI, ESE, ATE và PFS lần lượt đạt 0,136; 0,127 và 0,110; GIB và tương tác đạt 0,027 và 0,028. Vì vậy, hiệu ứng điều tiết có ý nghĩa nhưng nhỏ và không được tính như cơ chế chỉ phối.

4.3. Tác động gián tiếp và diễn giải điều tiết

Tác động gián tiếp EC $\rightarrow$ ESE $\rightarrow$ EI đạt 0,105 ($p < 0,001$), còn EC $\rightarrow$ ESE $\rightarrow$ ATE $\rightarrow$ EI đạt 0,052 ($p = 0,005$), cho thấy môi trường khởi nghiệp nâng ý định thông qua tự hiệu quả và thái độ. Ngược lại, GIB $\rightarrow$ ESE $\rightarrow$ EI đạt -0,085 ($p = 0,014$) và GIB $\rightarrow$ ESE $\rightarrow$ ATE $\rightarrow$ EI đạt -0,042 ($p = 0,009$). Tuyến EC $\rightarrow$ GIB $\rightarrow$ EI đạt 0,062 nhưng không có ý nghĩa ($p = 0,055$), cho thấy ảnh hưởng của GIB chủ yếu truyền qua tự hiệu quả và thái độ.

Phân tích độ dốc đơn giản cho thấy khi PFS thấp hơn trung bình 1 độ lệch chuẩn, hệ số GIB $\rightarrow$ EI là -0,252; tại mức trung bình là -0,132; và khi PFS cao hơn 1 độ lệch chuẩn chỉ còn -0,012. Như vậy, hỗ trợ gia đình làm suy yếu tác động tiêu cực của rào cản giới nhưng không loại bỏ bất bình đẳng.

V. THẢO LUẬN

5.1. Diễn giải kết quả

GIB làm giảm ESE và ATE, nhưng tác động trực tiếp đến EI không đạt mức ý nghĩa 5%. Điều này cho thấy rào cản giới chủ yếu ảnh hưởng gián tiếp bằng cách làm suy yếu niềm tin năng lực và mức hấp dẫn của khởi nghiệp. Vì các tác động gián tiếp qua ESE và chuỗi ESE-ATE đều có ý nghĩa, không thể kết luận rằng rào cản giới không quan trọng.

PFS vừa tác động trực tiếp vừa đóng vai trò đệm, phù hợp với Vu et al. (2025). Tuy nhiên, sinh viên có ít hỗ trợ gia đình dễ chịu tác động mạnh hơn từ rào cản, vì vậy nhà trường cần cung cấp nguồn lực thể chế để bù đắp thay vì phụ thuộc vào gia đình.

5.2. Đóng góp lý thuyết

Nghiên cứu có 3 đóng góp. Thứ nhất, GIB được xem là cơ chế kết nối điều kiện xã hội với đánh giá cá nhân. Thứ hai, các tác động gián tiếp cho thấy rào cản vẫn quan trọng dù đường

trực tiếp đến EI không đạt mức 5%. Thứ ba, PFS được tách khỏi chuẩn chủ quan và mô hình hóa như nguồn lực đối phó có vai trò điều tiết trong TPB.

5.3. Hàm ý quản trị tại FPT Polytechnic

Nhà trường nên đánh giá môi trường khởi nghiệp theo mức độ tiếp cận công bằng, như tỷ lệ nữ giữ vai trò trưởng nhóm, tiếp cận cố vấn, doanh nghiệp và nguồn lực thử nghiệm. Phản hồi cần dựa trên tiêu chí minh bạch và tăng sự hiện diện của nữ sáng lập đa dạng ngành nghề.

Chương trình cần tăng trải nghiệm làm chủ thông qua nghiên cứu khách hàng, phát triển sản phẩm, định giá, gọi vốn thử và xử lý phản hồi. Nữ sinh viên nên được luân phiên đảm nhiệm vai trò kỹ thuật, tài chính và đàm phán để hạn chế phân công theo khuôn mẫu giới.

Nhà trường cũng có thể cung cấp thông tin cho gia đình về lộ trình thử nghiệm và quản trị rủi ro. Với sinh viên thiếu hỗ trợ gia đình, cần bổ sung quỹ thử nghiệm nhỏ, cố vấn, nhóm đồng đẳng và kết nối chuyên gia.

5.4. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Dữ liệu cắt ngang, tự báo cáo và thu thập tại một cơ sở không cho phép xác lập quan hệ nhân quả và hạn chế khả năng khái quát hóa. EI cũng có thể tác động ngược đến cách sinh viên đánh giá môi trường hoặc tìm kiếm hỗ trợ. Nghiên cứu tiếp theo nên sử dụng thiết kế dọc, mở rộng nhiều cơ sở, kết hợp dữ liệu hành vi và kiểm định định tính cũng như tính bất biến của thang GIB giữa các nhóm ngành.

VI. KẾT LUẬN

Trên mẫu 187 nữ sinh viên, môi trường khởi nghiệp liên quan đến rào cản giới thấp hơn và tự hiệu quả cao hơn; rào cản giới làm giảm tự hiệu quả và thái độ; còn tự hiệu quả, thái độ và hỗ trợ gia đình thúc đẩy ý định. Dù đường trực tiếp GIB $\rightarrow$ EI không đạt mức ý nghĩa 5%, các tác động gián tiếp và vai trò điều tiết của hỗ trợ gia đình đều có ý nghĩa. Vì vậy, chính sách khởi nghiệp nữ cần kết hợp cải thiện môi trường, phát triển năng lực và cung cấp các nguồn lực thể chế như cố vấn, quỹ thử nghiệm, mạng lưới đồng đẳng và cơ hội thực hành công bằng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ahl, H. (2006). Why research on women entrepreneurs needs new directions. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 30(5), 595–621. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2006.00138.x>
- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Bandura, A. (1997). Self-efficacy: The exercise of control. W. H. Freeman.

- Brush, C. G., de Bruin, A., & Welter, F. (2009). A gender-aware framework for women's entrepreneurship. *International Journal of Gender and Entrepreneurship*, 1(1), 8–24. <https://doi.org/10.1108/17566260910942318>
- Cardella, G. M., Hernández-Sánchez, B. R., & Sánchez-García, J. C. (2020). Women entrepreneurship: A systematic review to outline the boundaries of scientific literature. *Frontiers in Psychology*, 11, 1557. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2020.01557>
- Deng, W., & Wang, J. (2023). The effect of entrepreneurship education on the entrepreneurial intention of different college students: Gender, household registration, school type, and poverty status. *PLOS ONE*, 18(7), e0288825. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0288825>
- Eagly, A. H., & Karau, S. J. (2002). Role congruity theory of prejudice toward female leaders. *Psychological Review*, 109(3), 573–598. <https://doi.org/10.1037/0033-295X.109.3.573>
- Feng, L., & Sumettikoon, P. (2023). Structural equation modeling (SEM) analysis: An innovative female entrepreneurship education ecosystem in China. *International Journal of Educational Management*, 37(6/7), 1177–1196. <https://doi.org/10.1108/IJEM-03-2023-0108>
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2022). A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) (3rd ed.). SAGE.
- Hamdani, N. A., Ramadani, V., Anggadwita, G., Maulida, G. S., Zuferi, R., & Maalaoui, A. (2023). Gender stereotype perception, perceived social support and self-efficacy in increasing women's entrepreneurial intentions. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 29(6), 1290–1313. <https://doi.org/10.1108/IJEER-02-2023-0157>
- Jennings, J. E., & Brush, C. G. (2013). Research on women entrepreneurs: Challenges to (and from) the broader entrepreneurship literature? *Academy of Management Annals*, 7(1), 663–715. <https://doi.org/10.5465/19416520.2013.782190>
- Lent, R. W., Brown, S. D., & Hackett, G. (1994). Toward a unifying social cognitive theory of career and academic interest, choice, and performance. *Journal of Vocational Behavior*, 45(1), 79–122. <https://doi.org/10.1006/jvbe.1994.1027>
- Marlow, S., & McAdam, M. (2013). Gender and entrepreneurship: Advancing debate and challenging myths; exploring the mystery of the under-performing female entrepreneur. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 19(1), 114–124. <https://doi.org/10.1108/17566261311305227>
- Nevi, G., Ancillai, C., Pascucci, F., et al. (2025). Investigating female entrepreneurship: A micro-perspective of drivers and barriers for aspiring and experienced women entrepreneurs. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 21, 11. <https://doi.org/10.1007/s11365-024-01012-1>
- Newman, A., Obschonka, M., Schwarz, S., Cohen, M., & Nielsen, I. (2019). Entrepreneurial self-efficacy: A systematic review of the literature on its theoretical foundations, measurement, antecedents, outcomes, and an agenda for future research. *Journal of Vocational Behavior*, 110, 403–419. <https://doi.org/10.1016/j.jvb.2018.05.012>
- Nowiński, W., Haddoud, M. Y., Lančarič, D., Egerová, D., & Czeglédi, C. (2019). The impact of entrepreneurship education, entrepreneurial self-efficacy and gender on entrepreneurial intentions of university students in the Visegrad countries. *Studies in Higher Education*, 44(2), 361–379. <https://doi.org/10.1080/03075079.2017.1365359>
- Ouni, S., & Jarbou, A. (2025). The link between perceived public support and entrepreneurial intention mediated by entrepreneurial self-efficacy and entrepreneurial climate: Gender as a moderator. *Public Organization Review*, 25, 1631–1654. <https://doi.org/10.1007/s11115-025-00884-3>
- Shinnar, R. S., Giacomini, O., & Janssen, F. (2012). Entrepreneurial perceptions and intentions: The role of gender and culture. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 36(3), 465–493. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2012.00509.x>
- Vu, T. D., Bui, L. P., Vu, P. A., Dang-Van, T., Le, B. N., & Nguyen, N. (2025). Understanding female students' entrepreneurial intentions: Gender inequality perception as a barrier and perceived family support as a moderator. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 17(1), 142–163. <https://doi.org/10.1108/JEEE-05-2024-0171>
- Wang, R., & Liu, R. (2024). Factors influencing female students' entrepreneurial intention in vocational colleges: A multi-group analysis based on household income. *PLOS ONE*, 19(5), e0304232. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0304232>
- Wilson, F., Kickul, J., & Marlino, D. (2007). Gender, entrepreneurial self-efficacy, and entrepreneurial career intentions: Implications for entrepreneurship education. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 31(3), 387–406. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6520.2007.00179.x>
- Zhao, H., Seibert, S. E., & Hills, G. E. (2005). The mediating role of self-efficacy in the development of entrepreneurial intentions. *Journal of Applied Psychology*, 90(6), 1265–1272. <https://doi.org/10.1037/0021-9010.90.6.1265>